

Số: 12 /CBTT-SGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SGD
- Địa chỉ: 363 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 08.39540600
- Email: ngotrongvinh.vn@gmail.com
- Website: www.sgd.edu.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/01/2024 tại đường dẫn: www.sgd.edu.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Cty mẹ Quý 4 năm 2023;
- BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2023;

- Văn bản giải trình chênh lệch giữa BCTC cty mẹ Q4_2023 và Q4-2022;
- Văn bản giải trình chênh lệch giữa BCTC hợp nhất Q4_2023 và Q4-2022.
- Văn bản giả trình lỗ Quý 4_2023.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ngô Trọng Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP.HCM

-----&-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ

QUÝ IV NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 8.595.212.984 | 14.137.775.468 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 475.431.721 | 2.737.577.761 |
| 1. Tiền | 111 | | 475.431.721 | 2.737.577.761 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.162.605.733 | 1.006.973.250 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6.a | 2.342.446.821 | 2.211.196.821 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 6.a | (1.179.841.088) | (1.204.223.571) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.436.873.250 | 6.508.149.221 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.825.330.427 | 3.333.256.294 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 62.307.700 | 62.307.700 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 2.450.000.000 | 4.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 498.998.655 | 587.285.309 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (1.399.763.532) | (1.474.700.082) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 3.081.614.608 | 3.876.928.224 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.482.152.992 | 3.991.608.462 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (400.538.384) | (114.680.238) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 438.687.672 | 8.147.012 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | - | 174.657 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | 438.687.672 | 7.972.355 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 39.918.309.908 | 40.544.832.008 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.740.100.874 | 9.371.956.308 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 2.271.944.002 | 2.903.799.436 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.834.809.472 | 5.639.136.688 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.562.865.470) | (2.735.337.252) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 6.468.156.872 | 6.468.156.872 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.468.156.872 | 6.468.156.872 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6.b | 31.172.875.700 | 31.172.875.700 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 26.172.875.700 | 26.172.875.700 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.333.334 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12.b | 5.333.334 | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 48.513.522.892 | 54.682.607.476 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.513.413.884 | 4.669.084.369 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.471.413.884 | 4.669.084.369 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.936.751.826 | 3.417.856.704 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.825.822 | 23.213.155 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 133.997.019 | 633.860.787 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 50.275.438 | 111.784.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 314.481.000 | 337.725.825 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 29.082.779 | 144.643.898 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 42.000.000 | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 42.000.000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 46.000.109.008 | 50.013.523.107 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 46.000.109.008 | 50.013.523.107 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 16 | 41.370.000.000 | 41.370.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 41.370.000.000 | 41.370.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 16 | 2.227.438.218 | 2.227.438.218 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | 16 | (679.873.904) | (679.873.904) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 16 | 851.634.920 | 4.894.634.920 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 16 | 2.230.909.774 | 2.201.323.873 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.201.323.873 | 2.016.951.898 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 29.585.901 | 184.371.975 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 48.513.522.892 | 54.682.607.476 |

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Ngô Trọng Vinh

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV/2023**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2023 VND | Quý IV/2022 VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND |
|--|-----------|-------------|----------------------|------------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 203.873.348 | 1.329.726.220 | 2.664.631.330 | 10.402.801.765 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | 8.187.510 | 15.028.063 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 203.873.348 | 1.329.726.220 | 2.656.443.820 | 10.387.773.702 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 18 | 484.948.051 | 1.092.440.275 | 2.558.672.612 | 10.659.709.702 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | (281.074.703) | 237.285.945 | 97.771.208 | (271.936.000) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 94.965.217 | 1.000.225.082 | 1.275.573.720 | 4.318.647.954 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | (8.313.486) | 334.712.577 | (24.382.483) | 1.156.480.285 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | 27.123.288 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 21.a | 1.000.661 | 629.756.622 | 292.972.578 | 499.911.108 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 21.b | 277.895.645 | 1.048.669.995 | 1.235.106.222 | 1.787.446.779 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (456.692.306) | (775.628.167) | (130.351.389) | 602.873.782 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 22 | 4.220.105 | 199.377 | 164.608.515 | 120.199.377 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 23 | - | 501.257.612 | 4.671.225 | 538.701.184 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.220.105 | (501.058.235) | 159.937.290 | (418.501.807) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (452.472.201) | (1.276.686.402) | 29.585.901 | 184.371.975 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (452.472.201) | (1.276.686.402) | 29.585.901 | 184.371.975 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (111) | (328) | 7 | 33 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | (111) | (328) | 7 | 33 |

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV/2023**

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHI TIÊU | Mã số | Lũy kế 2023 VND | Lũy kế 2022 VND |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 29.585.901 | 184.371.975 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 191.792.744 | 263.642.712 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 186.539.113 | 1.468.460.749 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.426.420.121) | (3.708.824.889) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | 27.123.288 |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (1.018.502.363) | (1.765.226.165) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 1.407.614.580 | 6.400.441.087 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 509.455.470 | 8.651.257.450 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.921.850.187) | (12.713.799.662) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (5.158.677) | 13.124.086 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (131.250.000) | 2.018.314.195 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (27.123.288) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (568.705.174) | (80.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (1.728.396.351) | 2.496.487.703 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | - | - |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 590.909.091 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.350.000.000) | (4.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 2.900.000.000 | - |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (2.658.670.000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 2.400.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.368.103.720 | 2.633.644.889 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 3.509.012.811 | (1.625.025.111) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (1.000.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.042.762.500) | (4.039.612.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (4.042.762.500) | (5.039.612.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (2.262.146.040) | (4.168.149.908) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.737.577.761 | 6.905.727.669 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 475.431.721 | 2.737.577.761 |

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Kê toán trưởng

Đào Thị Thanh Ban

Người lập biểu

Đào Thị Thanh Ban

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2020 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách. Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành xăng dầu. Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn phương tiện vận tải và phụ tùng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Bán điện năng lượng mặt trời (doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên kết:

- Các công ty con
 - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long
Địa chỉ: Số 23 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.
Ngành nghề kinh doanh chính: Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 80,99%
 - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai
Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 55,99%
- Các công ty liên kết:
 - ✓ Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam
Địa chỉ: Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất điện.
Tỷ lệ sở hữu: 25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh. Đây là Công ty con do Công ty con (Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long) sở hữu 49% vốn góp.

Địa chỉ: Lầu 1, số 64 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các công ty con. Theo các quy định hiện hành, cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 |
| Tài sản cố định khác | 4 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 4.422.350 | 161.522.081 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 471.009.371 | 2.576.055.680 |
| Cộng | 475.431.721 | 2.737.577.761 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Chứng khoán kinh doanh | 2.342.446.821 | 1.162.635.155 | 1.179.841.088 | 2.211.196.821 | 1.006.973.250 | 1.204.223.571 |
| + Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS) | 95.578 | 125.000 | - | 95.578 | 93.000 | 2.578 |
| + Công ty CP Sông Đà 4 (SD4) | 36.365.340 | 7.800.000 | 28.565.340 | 36.365.340 | 8.400.000 | 27.965.340 |
| + Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8) | 992.861.234 | 420.480.000 | 572.381.234 | 992.861.234 | 420.480.000 | 572.381.234 |
| + Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC) | 516.670 | 516.670 | - | 516.670 | 500.250 | 16.420 |
| + Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) | 1.312.608.000 | 733.713.486 | 578.894.514 | 1.181.358.000 | 577.500.000 | 603.858.000 |
| Cộng | 2.342.446.821 | 1.162.635.155 | 1.179.841.088 | 2.211.196.821 | 1.006.973.250 | 1.204.223.571 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2023 | | | | | 01/01/2023 | | | | |
|--|---------------------|-----------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------|-----------|------------------------|-----------------------|----------|
| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | | 26.172.875.700 | - | | | 26.172.875.700 | - |
| - Công ty CP Sách và TBTH Đồng Nai | Đang hoạt động | 55,99% | 55,99% | 925.300 | 11.445.035.700 | - | 55,99% | 55,99% | 11.445.035.700 | - |
| - Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long | Đang hoạt động | 80,99% | 80,99% | 1.114.040 | 14.727.840.000 | - | 80,99% | 80,99% | 14.727.840.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | | | | 5.000.000.000 | - | | | 5.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam | Đang hoạt động | 25% | 25% | 500.000 | 5.000.000.000 | - | 25% | 25% | 5.000.000.000 | - |
| Cộng | | | | | 31.172.875.700 | - | | | 31.172.875.700 | - |

Cổ phiếu của các Công ty nhận đầu tư đều chưa được niêm yết và Công ty cũng không có được dữ liệu đáng tin cậy nào về giá thị trường của cổ phiếu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Cổ tức được chia | 462.650.000 | - | 555.180.000 | - |
| Phải thu khác | 36.348.655 | - | 32.105.309 | - |
| Cộng | 498.998.655 | - | 587.285.309 | - |

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn: | | |
| + Trên 3 năm | 1.126.597.738 | 1.173.983.128 |
| + Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 273.165.794 | 273.165.794 |
| + Từ 1 năm đến dưới 2 năm | - | 27.551.160 |
| Cộng | 1.399.763.532 | 1.474.700.082 |

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 22.484.364 | - | 22.484.364 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 190.533.118 | - | 190.533.118 | - |
| Thành phẩm | 1.782.526.678 | 400.538.384 | 2.547.105.262 | 114.680.238 |
| Hàng hóa | 1.486.608.832 | - | 1.231.485.718 | - |
| Cộng | 3.482.152.992 | 400.538.384 | 3.991.608.462 | 114.680.238 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí trả bảo hiểm chờ phân bổ | 174.657 | 174.657 |
| Cộng | 174.657 | 174.657 |

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.531.966.825 | 258.654.620 | 1.690.810.755 | 157.704.488 | 5.639.136.688 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| T/lý, nhượng bán | | | 646.622.728 | 157.704.488 | 804.327.216 |
| Số cuối kỳ | 3.531.966.825 | 258.654.620 | 1.044.188.027 | - | 4.834.809.472 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.242.851.758 | 119.956.428 | 1.214.824.578 | 157.704.488 | 2.735.337.252 |
| Khấu hao trong kỳ | 127.173.272 | 28.695.986 | 35.923.487 | - | 191.792.744 |
| T/lý, nhượng bán | | | 206.560.038 | 157.704.488 | 364.264.526 |
| Số cuối kỳ | 1.370.025.030 | 148.652.414 | 1.044.188.027 | - | 2.562.865.470 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.289.115.067 | 138.698.192 | 475.986.177 | - | 2.903.799.436 |
| Số cuối kỳ | 2.161.941.795 | 110.002.206 | - | - | 2.271.944.002 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất 363 Hưng Phú | Cộng |
|------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu kỳ | 6.468.156.872 | 6.468.156.872 |
| Mua trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 6.468.156.872 | 6.468.156.872 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu kỳ | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu kỳ | 6.468.156.872 | 6.468.156.872 |
| Số cuối kỳ | 6.468.156.872 | 6.468.156.872 |

Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 151,2 m².

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Đầu kỳ | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Cuối kỳ | |
|-----------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | Phải thu/Còn được khấu trừ | Phải trả | | | Phải thu | Phải trả |
| Thuế GTGT | 7.972.355 | - | 64.663.031 | 160.730.972 | 104.040.296 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 3.003.874 | 213.186.357 | 82.193.212 | - | 133.997.019 |
| Thuế TNDN | - | 234.057.798 | - | 568.705.174 | 334.647.376 | - |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Phí và lệ phí | - | 396.799.115 | 3.898.960 | 400.698.075 | - | - |
| Cộng | 7.972.355 | 633.860.787 | 284.748.348 | 1.215.327.433 | 438.687.672 | 133.997.019 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bản thảo, biên tập | 249.481.000 | 249.481.000 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | - | 23.244.825 |
| Chi phí khác | 65.000.000 | 65.000.000 |
| Cộng | 314.481.000 | 337.725.825 |

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 787.640 | - |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 2.977.451 | 2.882.091 |
| Cổ tức phải trả | 5.828.500 | 5.591.000 |
| Thù lao trả cho HĐQT | 10.800.000 | 134.000.000 |
| Phải trả khác | 8.689.188 | 2.170.807 |
| Cộng | 29.082.779 | 144.643.898 |

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2022 | 41.370.000.000 | 2.227.438.218 | (679.873.904) | 4.894.634.920 | 6.059.951.898 | 53.872.151.132 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 184.371.975 | 184.371.975 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 4.043.000.000 | 4.043.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 41.370.000.000 | 2.227.438.218 | (679.873.904) | 4.894.634.920 | 2.201.323.873 | 50.013.523.107 |
| Số dư tại 01/01/2023 | 41.370.000.000 | 2.227.438.218 | (679.873.904) | 4.894.634.920 | 2.201.323.873 | 50.013.523.107 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 29.585.901 | 29.585.901 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 4.043.000.000 | - | 4.043.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2023 | 41.370.000.000 | 2.227.438.218 | (679.873.904) | 851.634.920 | 2.230.909.774 | 46.000.109.008 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | 6.320.000.000 | 6.320.000.000 |
| Các cổ đông khác | 34.110.000.000 | 34.110.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu quỹ | 940.000.000 | 940.000.000 |
| Cộng | 41.370.000.000 | 41.370.000.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.137.000 | 4.137.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.137.000 | 4.137.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.137.000 | 4.137.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 94.000 | 94.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 94.000 | 94.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.043.000 | 4.043.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.043.000 | 4.043.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 2.201.323.873 | 6.059.951.898 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 29.585.901 | 184.371.975 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 4.043.000.000 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước (*) | - | 4.043.000.000 |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông | - | 4.043.000.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 2.230.909.774 | 2.201.323.873 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Quý IV/2023 | Quý IV/2022 |
|--|--------------------|----------------------|
| Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo | 203.873.348 | 1.329.726.220 |
| Doanh thu khác | - | - |
| Cộng | 203.873.348 | 1.329.726.220 |

18. Giá vốn hàng bán

| | Quý IV/2023 | Quý IV/2022 |
|--|--------------------|----------------------|
| Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo | 183.810.354 | 1.092.440.275 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 301.137.697 | - |
| Cộng | 484.948.051 | 1.092.440.275 |

19. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý IV/2023 | Quý IV/2022 |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 94.965.217 | 22.545.082 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 577.680.000 |
| Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh | - | 400.000.000 |
| Cộng | 94.965.217 | 1.000.225.082 |

20. Chi phí tài chính

| | Quý IV/2023 | Quý IV/2022 |
|--|------------------|--------------------|
| Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | 8.313.486 | 334.712.577 |
| Chi phí lãi vay | - | - |
| Cộng | 8.313.486 | 334.712.577 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

| | Quý IV/2023 | Quý IV/2022 |
|--|------------------|----------------------|
| Tiền lương và các khoản trích theo lương | - | (591.802.788) |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 2.733.205 | 17.223.503 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | - | - |
| Các khoản khác | - | 1.431.055 |
| Cộng | 2.733.205 | (573.148.230) |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | Quý IV/2023 | Quý IV/2022 |
|--|--------------------|----------------------|
| Tiền lương và các khoản trích theo lương | 224.642.202 | (279.130.722) |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết | 1.873.000 | - |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | - |
| Các khoản khác | 98.673.004 | 134.505.943 |
| Cộng | 325.188.206 | (144.624.779) |

22. Thu nhập khác

| | Quý IV/2023 | Quý IV/2022 |
|---------------|------------------|----------------|
| Thu nhập khác | 4.220.105 | 199.377 |
| Cộng | 4.220.105 | 199.377 |

23. Chi phí khác

| | Quý IV/2023 | Quý IV/2022 |
|--|-------------|------------------|
| Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế | - | 5.087.747 |
| Cộng | - | 5.087.747 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Ngô Trọng Vinh

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2024